

## MẪU SỐ 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

Điền thông tin số thứ tự từ 1 trở

Điền mô tả công việc mời thầu để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Hệ thống hỗ trợ kê khai tối đa 3 cấp thông tin. VD: cấp 1: Xây dựng nhà Bán trú; Cấp 2: Phần móng; Cấp 3: Bê tông cọc;...

Tương tự phần số TT điền như sau: cấp 1: STT=1; Cấp 2: STT=1.1; Cấp 3: STT=1.1.1.

Nhập 'Theo quy định tại chương V'

Điền thông tin khối lượng cần yêu cầu.

Lưu ý: Định dạng dấu chấm ngăn cách phần nghìn, dấu

Nhập thông tin đơn vị tính ví dụ: Tấn; Tạ;...

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Bảng đồng tiếp đất 300x50x6	Theo quy định tại chương V	20,000	tấn
2	Bóc dỡ nước bằng thủ công	Theo quy định tại chương V	205,373	m <sup>3</sup>
3	Bóc lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	37,000	tấn
4	Bóc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	100,388	1000v
5	Bóc lên bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	38,793	m <sup>3</sup>
6	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	665,202	tấn
7	Bóc lên bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	451,412	tấn
8	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng <= 1T bằng cần cầu phục vụ ép cọc	Theo quy định tại chương V	1.280,000	cầu kiện
9	Bóc xếp sắt thép các loại	Theo quy định tại chương V	0,420	tấn
10	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Theo quy định tại chương V	775,205	m <sup>3</sup>
11	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Theo quy định tại chương V	70,400	m <sup>3</sup>
12	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Theo quy định tại chương V	1.051,561	m <sup>3</sup>
13	Bóc xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	37,000	tấn
14	Bóc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	100,388	1000v
15	Bóc xuống bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	38,793	m <sup>3</sup>
16	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	665,202	tấn
17	Bóc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	451,412	tấn
18	Bôi mờ chống gỉ bu lông cột tự đứng, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	9,000	cột
19	Bôi mờ chống gỉ bu lông cột tự đứng, độ cao cột <= 80m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
20	Bôi mờ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
21	Bôi mờ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 20m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
22	Bôi mờ chống gỉ khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đơ, maníp. Loại cột <= 600x600x600, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
23	Bu lông M12x50	Theo quy định tại chương V	1.290,000	bộ
24	Bu lông M12x60	Theo quy định tại chương V	96,000	bộ
25	Bu lông M14x100	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
26	Bu lông M14x50	Theo quy định tại chương V	4.085,000	bộ
27	Bu lông M16x110	Theo quy định tại chương V	508,000	bộ
28	Bu lông M16x40	Theo quy định tại chương V	1.828,000	bộ
29	Bu lông M16x50	Theo quy định tại chương V	1.024,000	bộ
30	Bu lông M16x60	Theo quy định tại chương V	29.997,000	bộ
31	Bu lông M16x70	Theo quy định tại chương V	39,000	bộ
32	Bu lông M20x90	Theo quy định tại chương V	9.716,000	bộ
33	Bu lông M22x90	Theo quy định tại chương V	273,000	bộ
34	Bu lông M24x100	Theo quy định tại chương V	376,000	bộ
35	Bu lông M6x60	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
36	Bu lông neo móng	Theo quy định tại chương V	5,235	tấn
37	Bu lông neo móng cột	Theo quy định tại chương V	0,796	tấn
38	Bu lông ramset M10x95	Theo quy định tại chương V	12,000	bộ
39	Căn chỉnh cột dây co, độ cao cột h <= 60m	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
40	Cáp thép mạ kẽm D10	Theo quy định tại chương V	850,000	m
41	Cáp thép mạ kẽm D12	Theo quy định tại chương V	4.135,000	m
42	Cáp thép mạ kẽm D8	Theo quy định tại chương V	150,000	m
43	Cầu chắn rác	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
44	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm	Theo quy định tại chương V	14,000	cây
45	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm	Theo quy định tại chương V	14,000	cây
46	Clamp kẹp feeder 1/2'	Theo quy định tại chương V	331,000	cái
47	Clamp kẹp feeder 7/8'	Theo quy định tại chương V	373,000	cái
48	Cọc thép góc L40x4x600	Theo quy định tại chương V	55,900	kg
49	Colie + vít nở	Theo quy định tại chương V	320,000	bộ
50	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bệ máy, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	2,408	tấn
51	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,339	tấn
52	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,632	tấn
53	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lan tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,150	tấn
54	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	11,623	tấn
55	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Theo quy định tại chương V	26,204	tấn

56	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	Theo quy định tại chương V	8,412	tấn
57	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	Theo quy định tại chương V	2,431	tấn
58	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 28m	Theo quy định tại chương V	0,006	tấn
59	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,392	tấn
60	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	1,926	tấn
61	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,941	tấn
62	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	Theo quy định tại chương V	9,396	tấn
63	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 18mm	Theo quy định tại chương V	41,316	tấn
64	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính > 18mm	Theo quy định tại chương V	1,064	tấn
65	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại chương V	0,050	tấn
66	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	Theo quy định tại chương V	43,200	100m <sup>2</sup>
67	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo quy định tại chương V	0,536	100m <sup>2</sup>
68	Cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	32,000	cái
69	Đai inox cố định cáp thép	Theo quy định tại chương V	110,000	cái
70	Đai ốc M8 + bản đệm	Theo quy định tại chương V	16,000	bộ
71	Đai sắt cố định ống	Theo quy định tại chương V	172,000	bộ
72	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	286,086	m <sup>3</sup>
73	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	6,725	m <sup>3</sup>
74	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	0,618	m <sup>3</sup>
75	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	3,224	m <sup>3</sup>
76	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	56,097	m <sup>3</sup>
77	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	5,158	m <sup>3</sup>
78	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	3,261	m <sup>3</sup>
79	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	55,709	m <sup>3</sup>
80	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	3,670	m <sup>3</sup>
81	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	226,950	m <sup>3</sup>
82	Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	14,091	100m <sup>3</sup>
83	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	14,432	m <sup>3</sup>
84	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	5,321	m <sup>3</sup>
85	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	90,452	m <sup>3</sup>
86	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	5,321	m <sup>3</sup>
87	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	616,705	m <sup>3</sup>
88	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	221,376	m <sup>3</sup>
89	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp IV	Theo quy định tại chương V	18,801	m <sup>3</sup>
90	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp III	Theo quy định tại chương V	1,104	m <sup>3</sup>
91	Đào phá đá, chiều dày lớp đá <= 0,5m, đá cấp IV	Theo quy định tại chương V	1,656	m <sup>3</sup>
92	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,005	m <sup>3</sup>
93	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,085	m <sup>3</sup>
94	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	Theo quy định tại chương V	96,492	m <sup>3</sup>
95	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	Theo quy định tại chương V	2.251,677	m <sup>3</sup>
96	Đất mịn lấp hồ tiếp địa	Theo quy định tại chương V	88,000	m <sup>3</sup>
97	Dây cáp đồng trần C50	Theo quy định tại chương V	1.700,000	m
98	Dây tiếp địa máy phát điện 1x4mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	129,000	m
99	Đệm cát đầu cọc	Theo quy định tại chương V	3,644	m <sup>3</sup>
100	Di chuyển bốn nước phục vụ thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	công
101	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	356,000	m <sup>3</sup>
102	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lan tó, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	5,910	m <sup>3</sup>
103	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bê máy, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	50,568	m <sup>3</sup>
104	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,046	m <sup>3</sup>
105	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lan tó, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	1,803	m <sup>3</sup>
106	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	38,088	m <sup>3</sup>
107	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	72,136	m <sup>3</sup>
108	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	59,629	m <sup>3</sup>

109	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250$ cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	154,293	m3
110	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $> 250$ cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	1,728	m3
111	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $> 250$ cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	312,816	m3
112	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	94,314	m3
113	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	62,676	m3
114	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông ram dốc	Theo quy định tại chương V	3,612	m3
115	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	30,700	m3
116	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6$ m, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	11,548	m3
117	Đo điện trở suất của đất	Theo quy định tại chương V	15,000	hệ thống
118	Đóng cọc chông sắt	Theo quy định tại chương V	16,000	cọc
119	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) D8-10 cm bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq 2,5$ m vào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	2,661	100m
120	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa thép hình, xuống đất	Theo quy định tại chương V	4,300	10 cọc
121	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	Theo quy định tại chương V	2,000	1 m <sup>2</sup>
122	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 15$ m	Theo quy định tại chương V	0,098	tần
123	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 55$ m	Theo quy định tại chương V	47,986	tần
124	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột $\leq 70$ m	Theo quy định tại chương V	173,797	tần
125	Ép đầu cột. Tiết diện cấp $\leq 50$ mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	128,000	10 đầu cột
126	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc $> 4$ m, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	16,128	100m
127	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện $\leq 10$ kg	Theo quy định tại chương V	15,591	tần
128	Gia công cửa thép	Theo quy định tại chương V	1,190	tần
129	Gia công lan can	Theo quy định tại chương V	0,393	tần
130	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực $\leq 75 \times 75 \times 7$ ( $\leq F75$ )	Theo quy định tại chương V	50,000	1 điện cực
131	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	Theo quy định tại chương V	182,000	1 điện cực
132	Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao)	Theo quy định tại chương V	440,000	bao
133	Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml)	Theo quy định tại chương V	2,000	tuýp
134	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 25 \times 4$ ( $\leq F 12$ ) mm	Theo quy định tại chương V	292,000	1 m
135	Kéo, rải dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 55 \times 5$ ( $\leq F 20$ ) mm	Theo quy định tại chương V	2,275,000	1 m
136	Khóa cấp F10	Theo quy định tại chương V	96,000	bộ
137	Khóa cấp F12	Theo quy định tại chương V	712,000	bộ
138	Khóa cửa	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
139	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 10$ cm	Theo quy định tại chương V	12,000	1 lỗ khoan
140	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan $\leq 20$ cm	Theo quy định tại chương V	32,000	1 lỗ khoan
141	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	182,150	m <sup>2</sup>
142	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	783,450	m <sup>2</sup>
143	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $\leq 25$ kg	Theo quy định tại chương V	608,000	1 cầu kiện
144	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m	Theo quy định tại chương V	39,000	bộ
145	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	78,000	bộ
146	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $60 \leq h \leq 80$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
147	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $60 \leq h \leq 80$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
148	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
149	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3)	Theo quy định tại chương V	42,000	bộ
150	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	84,000	bộ
151	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20$ m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm $> 3$ bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
152	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $< 20$ m	Theo quy định tại chương V	8,000	bộ
153	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $40 \text{ m} \leq H < 60$ m	Theo quy định tại chương V	19,000	bộ
154	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6$ m, lắp ở độ cao $60 \text{ m} \leq H \leq 80$ m	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
155	Lắp đặt bộ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chông xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao $30 \text{ m} < H \leq 60$ m	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
156	Lắp đặt bulong neo móng	Theo quy định tại chương V	6,031	tần
157	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 $\Omega$ d=4,95mm, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	70,800	10m
158	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 $\Omega$ d=4,95mm, nếu cầu cáp có độ cao từ 3 - 6m (NCx1,03)	Theo quy định tại chương V	66,300	10m

159	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S ≤ 16 mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	474,600	10m
160	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S ≤ 16 mm <sup>2</sup> , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	510,600	10m
161	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S ≤ 70 mm <sup>2</sup>	Theo quy định tại chương V	71,500	10m
162	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nổi, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn S ≤ 70 mm <sup>2</sup> , nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	68,100	10m
163	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt 30m < h ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	456,000	10m
164	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt 60m < H ≤ 80m	Theo quy định tại chương V	43,200	10m
165	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt h ≤ 30m	Theo quy định tại chương V	484,800	10m
166	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt h < 3 m. Trọng lượng 1m cầu cáp ≤ 10kg	Theo quy định tại chương V	21,240	1m
167	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 10 kg	Theo quy định tại chương V	15,591	tấn
168	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao h ≤ 60m (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	0,970	tấn
169	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	255,000	10m
170	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt > 60m	Theo quy định tại chương V	9,000	10m
171	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 25m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
172	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 50m	Theo quy định tại chương V	6,000	cột
173	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột ≤ 70m	Theo quy định tại chương V	8,000	cột
174	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt 40 < H ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	58,800	10m
175	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt 60 < H ≤ 80m	Theo quy định tại chương V	6,000	10m
176	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt H ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	78,300	10m
177	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt 40 < H ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	421,800	10m
178	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt 60 < H ≤ 80m	Theo quy định tại chương V	45,000	10m
179	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt H ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	454,800	10m
180	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt 40m ≤ h < 60m	Theo quy định tại chương V	39,000	bộ
181	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt 40m ≤ h < 60m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	42,000	bộ
182	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt 60m ≤ H ≤ 80m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
183	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt 60m ≤ H ≤ 80m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
184	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m (trang 170)	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
185	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3)	Theo quy định tại chương V	42,000	bộ
186	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	42,000	bộ
187	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt h < 20m, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
188	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt 40m < H ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	19,000	bộ
189	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt 60m < H ≤ 80m	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
190	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt H ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	8,000	bộ
191	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim ≤ 2m	Theo quy định tại chương V	5,000	bộ
192	Lắp đặt ống nhựa PVC D60	Theo quy định tại chương V	4,000	100m
193	Lắp đặt ống nhựa xoắn chịu lực D40	Theo quy định tại chương V	860,000	m
194	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ≤ 48mm	Theo quy định tại chương V	130,000	m
195	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6)	Theo quy định tại chương V	20,000	1 tấm
196	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co ≤ 20m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
197	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co ≤ 45m	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
198	Lắp dựng cột ăng ten dây co. Độ cao cột ăng ten dây co ≤ 60m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
199	Lắp dựng cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	1,075	tấn
200	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	Theo quy định tại chương V	48,160	m <sup>2</sup>
201	Lắp dựng lan can sắt	Theo quy định tại chương V	41,140	m <sup>2</sup>
202	Lắp dựng và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng	Theo quy định tại chương V	215,214	tấn
203	Lắp dựng xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,080	tấn
204	Lập là mạ kẽm 40x3	Theo quy định tại chương V	190,000	m
205	Liên kết cáp vào đỉnh cột bằng thép bản	Theo quy định tại chương V	1,500	kg
206	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	Theo quy định tại chương V	0,150	100m <sup>2</sup>
207	Lót cáp dây co f12	Theo quy định tại chương V	156,000	bộ
208	Lót cáp dây co f8	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
209	Lưới thép chắn côn trùng	Theo quy định tại chương V	210,720	m <sup>2</sup>
210	Mạ kẽm nhúng nóng cầu kiện	Theo quy định tại chương V	230,119	tấn
211	Mani f16 chốt 22	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
212	Mani f22 chốt 25	Theo quy định tại chương V	236,000	bộ
213	Nâng, hạ thân cột mới phụ kiện bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	1,000	toàn bộ
214	Nâng, hạ vật tư thu hồi bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	1,000	toàn bộ
215	Nilong chống mất nước	Theo quy định tại chương V	309,600	m <sup>2</sup>

216	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	Theo quy định tại chương V	960,000	mỗi nối
217	Nối góc 45 độ	Theo quy định tại chương V	32,000	cái
218	Nối lồng các tầng co	Theo quy định tại chương V	18,000	bộ
219	Ông nhựa D27	Theo quy định tại chương V	27,200	m
220	Ông nhựa D60	Theo quy định tại chương V	144,800	m
221	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	10,000	m3
222	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,400	m3
223	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,400	m3
224	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	4,800	m3
225	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	Theo quy định tại chương V	0,654	m3
226	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	Theo quy định tại chương V	6,440	m3
227	Phát quang bụi rậm	Theo quy định tại chương V	1,400	100m2
228	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Theo quy định tại chương V	546,451	m2
229	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	705,418	m2
230	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	597,000	m2
231	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	383,784	m2
232	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	153,682	m2
233	Sơn sắt thép cột Anten tự đứng 1 lớp lót, 2 lớp phủ bằng sơn Polyurethan S.PU-P1 hoặc tương đương, độ cao <=60m	Theo quy định tại chương V	7.758,552	m2
234	Tăng đỡ f18 Lren = 300	Theo quy định tại chương V	12,000	cái
235	Tăng đỡ f24 Lren = 500	Theo quy định tại chương V	78,000	cái
236	Tháo cắt bulong hàn gi độ cao h <=60m (NCx1,5) (bulong nổi đôt)	Theo quy định tại chương V	90,000	bộ
237	Tháo dỡ bộ giá tròn treo anten, bộ giá chống xoay cột dây co hoặc bộ giá tương đương lắp đặt ở độ cao 30 < H <= 60m	Theo quy định tại chương V	17,000	bộ
238	Tháo dỡ bộ giá tròn treo anten, bộ giá chống xoay cột dây co hoặc bộ giá tương đương lắp đặt ở độ cao 60 < H <= 80m	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
239	Tháo dỡ bộ giá tròn treo anten, bộ giá chống xoay cột dây co hoặc bộ giá tương đương lắp đặt ở độ cao H <=30m	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
240	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao h <=60m (NCx1,5) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ giá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	0,970	tấn
241	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gỗ	Theo quy định tại chương V	0,080	tấn
242	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=16mm2, độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	457,200	10m
243	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=16mm2, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	441,600	10m
244	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=70mm2, độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	69,000	10m
245	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=70mm2, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	66,000	10m
246	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện<=16-70mm2, độ cao 60m<H<=80m	Theo quy định tại chương V	7,000	10m
247	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện<=16-70mm2, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	7,000	10m
248	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện<=16mm2, độ cao 60m<H<=80m	Theo quy định tại chương V	43,200	10m
249	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện<=16mm2, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	43,200	10m
250	Tháo dỡ dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ <=60m (tính hệ số NCx0,8)	Theo quy định tại chương V	6,000	10m
251	Tháo dỡ hàng rào lấy lõi thi công và hoàn trả	Theo quy định tại chương V	2,000	công
252	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	15,000	m2
253	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	457,200	10m
254	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao 60m<H<=80m	Theo quy định tại chương V	49,200	10m
255	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	484,800	10m
256	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=20m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
257	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=45m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
258	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=60m	Theo quy định tại chương V	8,000	cột
259	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=70m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
260	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 20m	Theo quy định tại chương V	1,000	tầng dây co
261	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 40m (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	2,000	tầng dây co
262	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 60m (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	2,000	tầng dây co
263	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ <=60m	Theo quy định tại chương V	255,000	10m
264	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ >60m	Theo quy định tại chương V	9,000	10m
265	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao <=40m	Theo quy định tại chương V	340,800	10m
266	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao >40m	Theo quy định tại chương V	64,800	10m
267	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao <=40m	Theo quy định tại chương V	454,800	10m
268	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao >40m	Theo quy định tại chương V	466,800	10m
269	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ <= 60m	Theo quy định tại chương V	117,000	bộ
270	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ <=20m	Theo quy định tại chương V	135,000	bộ
271	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng di động, độ cao tháo dỡ > 60m	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
272	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt <= 20m ( bao gồm cả bộ giá nếu có )	Theo quy định tại chương V	15,000	bộ

273	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt <=60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	12,000	bộ
274	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt >60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
275	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt <=40m ( bao gồm cả connecter, thoát sét vô )	Theo quy định tại chương V	67,800	10 m
276	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt >40m ( bao gồm cả connecter, thoát sét vô )	Theo quy định tại chương V	65,800	10 m
277	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời	Theo quy định tại chương V	45,000	m
278	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt <=40m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	15,000	khối máy
279	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt <=60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	12,000	khối máy
280	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt >60m ( bao gồm cả bộ gá nếu có )	Theo quy định tại chương V	1,000	khối máy
281	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ <= 60m	Theo quy định tại chương V	81,000	khối máy
282	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ <=40m	Theo quy định tại chương V	90,000	khối máy
283	Tháo dỡ, thu hồi máy phát điện các loại	Theo quy định tại chương V	16,000	máy
284	Thép hình – cường độ cao (cột tự đứng siêu bão)	Theo quy định tại chương V	49.620,650	kg
285	Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	129.623,211	kg
286	Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	6.436,030	kg
287	Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	30.548,640	kg
288	Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ gá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	6.505,153	kg
289	Thu dọn phế liệu, vận chuyển xuống đất, vệ sinh mái, cầu thang	Theo quy định tại chương V	2,000	công
290	Thu hồi cột tự chế	Theo quy định tại chương V	0,098	tấn
291	Thuê giàn giáo treo tạm thiết bị (bao gồm cả vận chuyển, lắp đặt và tháo dỡ thu hồi)	Theo quy định tại chương V	78,000	bộ
292	Trát trần, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	405,680	m2
293	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	873,275	m2
294	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	70,320	m2
295	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	383,784	m2
296	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	191,320	m2
297	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	838,622	m3
298	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Cát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	775,205	m3
299	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đất các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	96,156	m3
300	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Dụng cụ thi công (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	37,000	tấn
301	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch xây các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	100,388	1000v
302	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gỗ các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	38,793	m3
303	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sắt thép các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	389,834	tấn
304	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sỏi, đá dăm các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	1.054,322	m3
305	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Xi măng bao (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	451,412	tấn
306	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	77,521	10m3/1km
307	Vận chuyển cơ giới bộ gá đỉnh cột đến và rời khỏi công trình	Theo quy định tại chương V	4,000	toàn bộ
308	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 1000x1000x1000 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
309	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 300x300x300 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
310	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 600x600x600 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
311	Vận chuyển cơ giới cột anten tự đứng dưới đất từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	10,000	cột
312	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	105,156	10m3/1km
313	Vận chuyển đá sau phá dỡ bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	0,028	100m3
314	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	7,040	10m3/1km
315	Vận chuyển đất đỏ đồi bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	5,989	100m3
316	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	23,089	10 tấn/1km
317	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	3,879	10 tấn/1km
318	Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=15 độ)	Theo quy định tại chương V	205,373	m3
319	Vận chuyển phụ kiện thu hồi về kho chi nhánh bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	15,000	toàn bộ
320	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	38,941	10 tấn/1km
321	Vận chuyển thủ công vật tư thu hồi (cột, dây co, bộ gá, phụ kiện.....) cự ly <=100m (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	41,121	tấn

322	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	45,141	10 tấn/1km
323	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại chương V	0,711	100m <sup>2</sup>
324	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	Theo quy định tại chương V	0,416	100m <sup>2</sup>
325	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	Theo quy định tại chương V	1,084	100m <sup>2</sup>
326	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	14,908	100m <sup>2</sup>
327	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Theo quy định tại chương V	0,052	100m <sup>2</sup>
328	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	Theo quy định tại chương V	4,057	100m <sup>2</sup>
329	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại chương V	1,913	100m <sup>2</sup>
330	Vệ sinh lỗ khoan, dùng búa đóng bulong vào lỗ	Theo quy định tại chương V	1,000	công
331	Vệ sinh nhà trạm sau khi bảo dưỡng	Theo quy định tại chương V	1,000	trạm
332	Vệ sinh thành móng cũ, cắm râu thép	Theo quy định tại chương V	0,500	công
333	Vệ sinh, sơn chống gỉ cho sắt thép bằng sơn mạ kẽm lạnh ZRC	Theo quy định tại chương V	106,000	cầu kiện
334	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	4,912	m <sup>3</sup>
335	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	6,642	m <sup>3</sup>
336	Xây gạch đất sét nung 4x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	66,358	m <sup>3</sup>
337	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	54,680	m <sup>3</sup>
338	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	0,354	m <sup>3</sup>
339	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	6,140	m <sup>3</sup>
340	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h <= 60m, 60Nm<=lực siết<=80Nm (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	120,000	bộ
341	<b>Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá:</b> Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thử và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng.	Theo quy định tại chương V	0	0
342	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thử công cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thử công cự ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu)	Theo quy định tại chương V	0	0
343	<b>Ghi chú:</b> Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 10%.	Theo quy định tại chương V	0	0